

Bản án số: 78/2018/HNST
Ngày: 23/10/2018
V/v: "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Tiền
2. Bà Phạm Thị Em

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn - Cán bộ
Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

Đại diện VKSND huyện Châu Thành- Bà Lê Thị Ngọc Phấn - Kiểm
sát viên

Ngày 23 tháng 10 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu
Thành - Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân thụ lý số:
551/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 9 năm 2018 về việc: "**Xin ly hôn**" theo
Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:71/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 10 năm 2018
giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1987 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Lê Hữu L, sinh năm 1987 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp D, xã E, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 02/8/2018, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng
như tại phiên tòa, nguyên đơn Nguyễn Thị N trình bày:

Chị N và anh L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, trên cơ sở tự
nguyện và không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 10
năm. Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn gay gắt, nguyên nhân do bất
đồng quan điểm, tính tình không còn phù hợp. Anh L không lo làm ăn, không lo gia
đình. Vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2017 đến nay. Nay vợ chồng không thể
tiếp tục chung sống với nhau, chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, yêu cầu Tòa án
không công nhận chị và anh L là vợ chồng.

Về con chung: Chị N và anh L có 01 con chung là cháu Lê Bảo N sinh ngày
14/10/2010. Sau khi ly hôn chấm dứt quan hệ vợ chồng, chị N yêu cầu được nuôi con
chung và không yêu cầu anh L cấp dưỡng nuôi con. Tại phiên tòa, chị N đồng ý để
anh L được nuôi con chung và chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Tại bản tự khai ngày 01/10/2018, Biên bản hòa giải, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Lê Hữu L trình bày: Anh L và chị N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 và không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm. Năm 2017, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp. Anh L và chị N đã ly thân từ tháng 12/2017 đến nay. Nay chị N xin ly hôn, anh L đồng ý, yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật vì anh L và chị N không đăng ký kết hôn. Về con chung có một con chung là cháu Lê Bảo N như chị N đã trình bày. Sau khi ly hôn, anh L yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con vì hiện nay chị N đã có gia đình khác.

Về tài sản chung, nợ chung không có.

* Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên VKSND huyện C tại phiên tòa:

Tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử chấp hành đầy đủ và đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự được thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 11, 34, 35, 36, 87 Luật HNGĐ năm 2000, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 đề nghị: HĐXX tuyên bố không công nhận chị N và anh L là vợ chồng. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của hai bên, anh L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Lê Bảo N sinh ngày 14/10/2010. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: cả hai thừa nhận không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hữu L tự N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004 và không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có hạnh phúc hơn 10 năm. Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do tính tình hai bên không còn phù hợp, bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 12 năm 2017 đến nay. Nay chị N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh L, yêu cầu Tòa án không công nhận chị N và anh L là vợ chồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Chị N và anh L tự N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2004, mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng đến nay chị N và anh L vẫn không đăng ký kết hôn. Căn cứ Điều 11, Điều 87 Luật HNGĐ năm 2000, Điểm b, Mục 3 Nghị quyết 35/2000/QH-10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, Tòa án không công nhận chị N, anh L là vợ chồng.

[2] Về con chung: Chị N và anh L có một con chung là cháu Lê Bảo N sinh ngày 14/10/2010. Tại Tòa chị N, anh L thống nhất, sau khi chấm dứt quan hệ vợ chồng, anh L được nuôi con chung. Chị N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của chị N và anh L, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận. Anh L không yêu cầu chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung nên ghi nhận.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh L khai không có nên Tòa án không xét

đến.

[4] Về án phí HNST: Chị N phải nộp theo quy định là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.
Vì các lẽ trên ;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 11, 87 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000;

Áp dụng các Điều 147, 227, 232, 266, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số: 35/2000/QH-10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội;

Áp dụng Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Nguyễn Thị N và anh Lê Hữu L là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh L được quyền nuôi con chung là Lê Bảo N sinh ngày 14/10/2010. Ghi nhận việc anh L không yêu cầu chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền cản trở. Tuy nhiên vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh L khai không có nên Tòa án không xét đến.

4. Về án phí HNST: Chị N phải nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng. Số tiền án phí nêu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0019176 ngày 19/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị N đã nộp đủ án phí.

Chị N, anh L được quyền kháng cáo trong hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

* **Nơi nhân:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các bên đương sự;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Quới Sơn, Tân Thạch;
- Lưu HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đỗ Thị Phượng